NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

QUÝ IV NĂM 2019

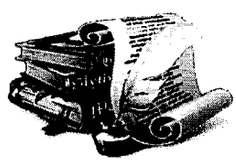

Signature Not Verified
Ký bởi: linhdtn@abbank.vn
Ký ngày: 20/1/2020 15:00:52

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ IV NĂM 2019

1. **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD**
2. **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD**
3. **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD**
4. **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD**

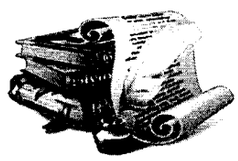

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**TÀI SẢN**	**102.550.313.872.588**	**90.237.339.887.197**
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**757.146.175.018**	**859.989.480.553**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**6.802.645.255.105**	**2.171.731.258.858**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**17.776.243.219.736**	**9.118.872.383.608**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	9.627.855.879.736	6.698.734.543.608
2	Cho vay các TCTD khác	8.148.387.340.000	2.420.137.840.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**-**	**-**
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**49.811.604.251**	**107.851.637.389**
VI	**Cho vay khách hàng**	**56.071.165.221.771**	**51.537.029.722.719**
1	Cho vay khách hàng	56.802.965.233.819	52.184.147.809.963
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(731.800.012.048)	(647.118.087.244)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**151.756.757.813**	**278.330.839.844**
1	Mua nợ	153.234.375.000	280.515.625.000
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(1.477.617.187)	(2.184.785.156)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**16.463.266.039.877**	**21.151.187.972.795**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	15.001.049.378.522	18.420.114.730.669
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.867.537.978.817	3.670.500.579.689
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(405.321.317.462)	(939.427.337.563)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**528.791.040.000**	**528.791.040.000**
1	Đầu tư vào công ty con	260.000.000.000	260.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
X	**Tài sản cố định**	**950.240.976.867**	**970.104.191.709**
1	Tài sản cố định hữu hình	574.357.573.584	565.012.951.237
a	Nguyên giá TSCĐ	1.077.272.678.427	1.009.936.533.210
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(502.915.104.843)	(444.923.581.973)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	375.883.403.283	405.091.240.472
a	Nguyên giá TSCĐ	595.195.581.345	598.818.234.627
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(219.312.178.062)	(193.726.994.155)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
XI	**Bất động sản đầu tư**	**-**	**-**
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-
XII	**Tài sản Có khác**	**2.999.247.582.150**	**3.513.451.359.722**
1	Các khoản phải thu	1.156.354.797.132	2.284.817.529.441
2	Các khoản lãi, phí phải thu	851.289.269.376	1.002.260.490.154
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	1.119.051.418.880	341.157.589.319
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(127.447.903.238)	(114.784.249.192)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**102.550.313.872.588**	**90.237.339.887.197**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**		**6.753.043.648.516**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**16.734.947.803.936**	**9.343.976.287.540**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	8.465.970.733.136	4.237.528.669.840
2	Vay các TCTD khác	8.268.977.070.800	5.106.447.617.700
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**69.595.382.007.484**	**62.547.299.565.509**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**-**	**-**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**1.161.949.574.950**	**1.151.990.173.235**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**5.191.040.000.000**	**1.943.037.787.000**
VII	**Các khoản nợ khác**	**2.085.219.024.150**	**1.673.301.853.196**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.546.070.819.493	1.073.085.911.525
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	539.148.204.657	600.215.941.671
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	**94.768.538.410.520**	**83.412.649.314.996**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**7.781.775.462.068**	**6.824.690.572.201**
1	Vốn của TCTD	5.713.113.550.000	5.319.496.290.000
a	Vốn điều lệ	5.713.113.550.000	5.319.496.290.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	457.759.936.113	449.536.522.870
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	1.610.901.975.955	1.055.657.759.331
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**102.550.313.872.588**	**90.237.339.887.197**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	98.781.374.237.336	61.486.752.894.056
	Cam kết mua ngoại tệ	5.589.815.210.089	4.285.557.557.569
	Cam kết bán bán ngoại tệ	5.593.405.408.645	4.289.057.184.001
	Cam kết giao dịch hoán đổi	87.598.153.618.602	52.912.138.152.486
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	32.770.727.427	42.496.918.000
4	Cam kết trong nghiệpvụ L/C	546.352.412.902	285.179.990.315
5	Bảo lãnh khác	4.342.410.077.762	5.610.092.481.168
6	Các cam kết khác	2.553.650.000.000	2.559.200.000.000

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	P.Tổng Giám Đốc
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Đỗ Lam Điền

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.736.737.818.174	1.363.105.595.349	6.492.320.096.117	5.455.041.622.254
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.119.736.240.747	905.466.680.483	4.054.970.745.388	3.446.019.265.376
I	**THU NHẬP LÃI THUẦN**	**617.001.577.427**	**457.638.914.866**	**2.437.349.350.729**	**2.009.022.356.878**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	116.002.284.198	296.596.042.841	323.194.542.072	498.499.792.448
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	34.354.997.898	34.377.353.133	124.759.081.856	106.267.220.805
II	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**	**81.647.286.300**	**262.218.689.708**	**198.435.460.216**	**392.232.571.643**
III	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**	**57.230.835.284**	**72.610.329.228**	**195.816.175.464**	**196.175.116.051**
IV	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**	**-**	**(60.000.000)**	**-**	**3.812.222.222**
V	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**	**231.102.454.286**	**31.845.450.844**	**580.006.697.492**	**398.161.661.968**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	180.555.152.161	21.993.373.278	315.588.897.881	34.355.842.071
6	Chi phí hoạt động khác	69.725.969.189	55.545.733.236	125.576.864.772	82.529.292.998
VI	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**	**110.829.182.972**	**(33.552.359.958)**	**190.012.033.109**	**(48.173.450.927)**
VII	**THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**	**-**	**32.000.000.000**	**22.227.020.000**	**34.085.928.000**
VIII	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**635.814.111.015**	**560.809.389.921**	**1.896.715.478.210**	**1.725.648.133.462**
IX	**LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**	**461.997.225.254**	**261.891.634.767**	**1.727.131.258.800**	**1.259.668.272.373**
X	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**	**89.195.673.401**	**(3.515.256.244)**	**498.275.146.471**	**335.992.205.768**
XI	**TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**	**372.801.551.853**	**265.406.891.011**	**1.228.856.112.329**	**923.676.066.605**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	141.060.127.853	19.931.558.264	245.771.222.466	137.242.632.881
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**141.060.127.853**	**19.931.558.264**	**245.771.222.466**	**137.242.632.881**
XIII	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ**	**231.741.424.000**	**245.475.332.747**	**983.084.889.863**	**786.433.433.724**

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	P.Tổng Giám Đốc
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Đỗ Lam Điền

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH

NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.643.291.316.895	5.600.849.898.640
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.527.955.653.356)	(3.416.363.135.116)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	198.435.460.216	392.232.571.643
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	699.429.122.955	651.626.724.204
5	Thu nhập khác	160.113.473.609	(44.618.512.663)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29.841.631.044	16.129.187.687
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.793.168.781.314)	(1.782.355.867.845)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(227.427.004.270)	(162.613.299.758)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**1.182.559.565.779**	**1.254.887.566.792**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.378.515.000.009)	1.517.263.999.999
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.764.315.682.919	(3.463.259.278.823)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	58.040.033.138	(6.093.360.820)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.491.536.173.856)	(4.238.500.327.124)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.128.347.493.698)	(560.606.825.175)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	657.662.400.860	(1.176.444.901.802)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(6.753.043.648.516)	6.753.043.648.516
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	7.390.971.516.396	(7.486.261.922.659)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	7.048.082.441.975	4.386.876.054.429
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	3.248.002.213.000	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	9.959.401.715	865.653.377.376
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	846.587.870.607	440.087.268.946
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**10.454.738.810.310**	**(1.713.354.700.346)**

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-
1	Mua sắm tài sản cố định	(63.713.491.935)	(203.748.193.790)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	56.928.456	105.711.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	22.302.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	22.227.020.000	2.085.928.000
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(41.429.543.479)**	**(179.254.554.790)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	393.617.260.000	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(22.682.213.000)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**393.617.260.000**	**(22.682.213.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**10.806.926.526.831**	**(1.915.291.468.136)**
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	**11.290.593.123.019**	**13.205.884.591.157**
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**22.097.519.649.850**	**11.290.593.123.021**

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Hà Thị Lệ Hồng	Bùi Quốc Việt	Đỗ Lam Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4/ 2019

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Iris Fang	Thành viên HĐQT
Ông Soon Su Long	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT độc lập

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên ban kiểm soát

5. Thành phần Ban Điều hành:

Ông Phạm Duy Hiếu	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 08/10/2019)
Bà Trần Thị Thu Thủy	Giám đốc Khối Quản trị nguồn Nhân lực (miễn nhiệm thành viên BĐH từ ngày 07/10/2019)
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp (thành viên BĐH)
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng (thành viên BĐH)
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (thành viên BĐH từ ngày 20/04/2019)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "ABBA") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.970 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.840 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:

  + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
  + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
  + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
  + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
  + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh:* là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.

- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

  * Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
  + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
  + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
  + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
  + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	**-**	**-**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ***(Đơn vị tính : triệu đồng)***

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.939.338	-	3.317
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.927.628	53.129	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.864.489	-	4.318
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.538.803	112.169	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	56.217.835	51.648.353
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	383.755	368.208
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	16.297	16.030
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	184.029	151.224
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.049	332
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	**56.802.965**	**52.184.148**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.803.342	50.210.956
Nợ cần chú ý	687.244	988.962
Nợ dưới tiêu chuẩn	291.751	142.084
Nợ nghi ngờ	423.449	189.921
Nợ có khả năng mất vốn	597.179	652.225
Tổng	**56.802.965**	**52.184.148**

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Nợ ngắn hạn	27.625.361	26.361.315
Nợ trung hạn	6.595.698	6.367.488
Nợ dài hạn	22.581.906	19.455.345
Tổng	**56.802.965**	**52.184.148**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*
Số dư đầu kỳ	**298.382**	**348.736**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	1.153.520	59.509
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(1.128.347)	-
Số dư cuối kỳ	**323.555**	**408.245**

Kỳ trước	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*
Số dư đầu kỳ	**432.722**	**327.168**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	29.030	21.568
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(163.370)	-
Số dư cuối kỳ	**298.382**	**348.736**

5. Chứng khoán đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	14.998.649	18.417.715
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(41.175)	(8.269)
Tổng	**14.959.874**	**18.411.846**

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Giá trị chứng khoán	1.867.538	3.670.501
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(364.146)	(931.159)
Tổng	**1.503.392**	**2.739.342**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	**528.791**	**528.791**

(*) *Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.*

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
7.1. Vay NHNN	-	6.753.044
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**-**	**6.753.044**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	135.971	148.469
- Bằng VND	135.497	146.685
- Bằng ngoại tệ	473	1.784
b. Tiền gửi có kỳ hạn	8.330.000	4.089.060
- Bằng VND	8.330.000	2.093.000
- Bằng ngoại tệ	-	1.996.060
Tổng	**8.465.971**	**4.237.529**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	5.720.827	2.483.718
- Bằng ngoại tệ	2.548.150	2.622.730
Tổng	**8.268.977**	**5.106.448**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**16.734.948**	**9.343.976**

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Tiền gửi không kỳ hạn	7.874.677	11.344.786
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.417.394	10.915.153
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	457.283	429.632
Tiền gửi có kỳ hạn	60.511.085	50.645.612
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	59.317.409	49.806.515
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.193.677	839.098
Tiền gửi vốn chuyên dùng	867.289	48.214
Tiền gửi ký quỹ	342.331	508.688
Tổng	**69.595.382**	**62.547.300**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Trái phiếu		
- Mệnh giá	***5.170.000***	***1.870.000***
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.770.000	1.470.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	***21.040***	***73.038***
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	15.110	67.108
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Tổng	**5.191.040**	**1.943.038**

11. Các khoản nợ khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Các khoản phải trả nội bộ	156.770	130.866
Các khoản phải trả bên ngoài	1.910.421	1.536.983
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.028	5.453
Tổng	**2.085.219**	**1.673.302**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: *(Đơn vị tính : triệu đồng)*

Chỉ tiêu	**Số dư**	**Phát sinh trong kỳ**		**Số dư**
	đầu kỳ	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**cuối kỳ**
1. Thuế GTGT	19.128	6.226	21.006	4.348
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	52.407	243.838	225.494	70.751
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	3.739	30.652	30.486	3.905
Tổng cộng	**75.274**	**280.717**	**276.986**	**79.005**

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: *(Đơn vị tính: triệu đồng)*

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	**5.319.496**	-	-	-	-	**10.572**	**353.797**	**77.633**	**7.536**	**1.055.657**	-	-	**6.824.691**
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ	393.617									(393.617)			-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										983.085			983.085
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước							5.482	2.741		(34.223)			**(26.000)**
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác													
Số dư cuối kỳ	**5.713.114**	-	-	-	-	**10.572**	**359.279**	**80.374**	**7.536**	**1.610.901**	-	-	**7.781.776**

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : *(Đơn vị tính : triệu đồng)*

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	571.311.355	531.949.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	571.311.355	531.949.629
+ Cổ phiếu phổ thông	*571.311.355*	*531.949.629*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	571.311.355	531.949.629
+ Cổ phiếu phổ thông	*571.311.355*	*531.949.629*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập lãi tiền gửi	121.584	72.138
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.053.677	4.428.300
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	1.185.794	855.523
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*1.185.794*	*855.523*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	94.515	96.323
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	36.750	2.758
Tổng	**6.492.320**	**5.455.042**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	3.523.850	3.055.231
Trả lãi tiền vay	257.294	252.049
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	271.933	152.174
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.894	26
Tổng	**4.054.971**	**3.459.480**
Thu nhập lãi thuần	**2.437.349**	**1.995.562**

16.Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	2.372
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	1.500
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**-**	**3.872**

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	607.690	379.048
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	27.683	14.684
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	7.714
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**580.007**	**372.078**

18.Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	22.227	34.086
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	22.227	34.086
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**22.227**	**34.086**

19.Chi phí hoạt động:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.849	1.519
19.2. Chi phí cho nhân viên:	871.624	789.334
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	*756.156*	*681.363*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*69.984*	*63.265*
- Chi trợ cấp	*1.710*	*1.539*
- Chi khác cho nhân viên	*43.774*	*43.167*
19.3. Chi về tài sản :	417.870	376.903
-Trong đó: khấu hao tài sản cố định	*86.196*	*76.916*
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	518.610	480.754
Trong đó: - Công tác phí	*21.236*	*17.773*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	*257*	*344*
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	45.208	43.541
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	41.555	(5.037)
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	**1.896.715**	**1.687.014**

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	**Tổng tiền gửi**	**Các cam kết tín dụng**	**CCTC phái sinh**	**Kinh doanh và đầu tư chứng khoán**
Trong nước	59.556.751	82.221.297	4.888.762	47.866.965	16.868.587
Nước ngoài	5.547.836	1.031.096	-	-	-

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	*Quá hạn*	*Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất*	*Lãi suất được định giá lại trong vòng*						*Tổng cộng*
			Đến 1 tháng	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	757.146	-	-	-	-	-	-	**757.146**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.802.645	-	-	-	-	-	**6.802.645**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	12.229.017	3.708.926	1.838.300	-	-	-	**17.776.243**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	49.812	-	-	-	-	-	-	**49.812**
Cho vay khách hàng (*)	1.999.623	-	-	54.956.577	-	-	-	-	**56.956.200**
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.091.299	44.707	850.766	297.216	1.249.843	9.726.666	3.608.091	**16.868.587**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	528.791	-	-	-	-	-	-	**528.791**
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	950.241	-	-	-	-	-	-	**950.241**
Tài sản có khác(*)	85.506	3.041.189	-	-	-	-	-	-	**3.126.695**
Tổng tài sản (1)	**2.085.129**	**6.418.478**	**19.076.370**	**59.516.268**	**2.135.516**	**1.249.843**	**9.726.666**	**3.608.091**	**103.816.361**
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.859.926	1.758.181	464.000	-	2.647.825	5.016	**16.734.948**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.413.631	11.041.547	12.380.525	16.979.670	766.986	13.024	**69.595.382**
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	**-**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	97	235.253	-	-	-	926.600	**1.161.950**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.279.090	6.020	3.505.930	400.000	**5.191.040**
Các khoản nợ khác	-	2.085.219	-	-	-	-	-	-	**2.085.219**
Tổng nợ phải trả (2)	-	**2.085.219**	**40.273.654**	**13.034.980**	**14.123.615**	**16.985.690**	**6.920.741**	**1.344.640**	**94.768.538**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (1) - (2)	**2.085.129**	**4.333.259**	**(21.197.284)**	**46.481.288**	**(11.988.099)**	**(15.735.847)**	**2.805.925**	**2.263.451**	**9.047.822**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	**2.548.150**	-	-	-	**2.548.150**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**2.085.129**	**4.333.259**	**(21.197.284)**	**46.481.288**	**(14.536.249)**	**(15.735.847)**	**2.805.925**	**2.263.451**	**6.499.672**

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	*Quá hạn*		*Trong hạn*					*Tổng*
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 12 tháng*	*Từ 1 - 5 năm*	*Trên 5 năm*	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	757.146	-	-	-	-	757.146
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.802.645	-	-	-	-	6.802.645
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	12.229.017	3.708.926	1.838.300	-	-	17.776.243
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(16.042)	18.378	47.476	-	-	49.812
Cho vay khách hàng	1.312.379	687.244	3.193.436	6.080.919	18.192.918	7.287.467	20.201.836	56.956.200
Chứng khoán đầu tư	1.088.899	-	44.707	850.766	1.547.058	9.726.666	3.610.491	16.868.587
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	528.791	528.791
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	5	755	4.925	74.463	870.093	950.241
Tài sản có khác	85.506	-	1.201	858.375	230.714	1.950.900	0	3.126.695
Tổng tài sản	**2.486.784**	**687.244**	**23.012.116**	**11.518.119**	**21.861.391**	**19.039.496**	**25.211.211**	**103.816.361**
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	11.859.926	1.758.181	464.000	2.647.825	5.016	16.734.948
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.413.631	11.041.547	29.360.195	766.986	13.024	69.595.382
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	97	440	10.402	1.093.134	57.877	1.161.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.285.110	3.505.930	400.000	5.191.040
Các khoản nợ khác	-	-	2.085.219	-	-	-	-	2.085.219
Tổng nợ phải trả	-	-	**42.358.873**	**12.800.167**	**31.119.706**	**8.013.875**	**475.916**	**94.768.538**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.486.784**	**687.244**	**(19.346.757)**	**(1.282.048)**	**(9.258.315)**	**11.025.621**	**24.735.294**	**9.047.822**

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	*EUR được quy đổi*	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	989	62.265	979	64.233
Tiền gửi tại NHNN	-	57.883	-	57.883
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.809.819	2.723.637	4.032.279	8.565.734
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	2.511.805	-	2.511.805
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	105.998	8	106.007
Tổng tài sản	**1.810.807**	**5.461.588**	**4.033.266**	**11.305.661**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**-**			-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.548.555	69	2.548.623
Tiền gửi của khách hàng	8.279	2.455.411	1.536	2.465.226
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.793.560	838.648	4.005.858	6.638.065
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	926.600	-	926.600
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	259	22.585	4.412	27.255
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**1.802.097**	**6.791.798**	**4.011.874**	**12.605.770**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**8.710**	**(1.330.211)**	**21.392**	**(1.300.108)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	808.000	2.788	**810.788**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**8.710**	**(522.210)**	**24.180**	**(489.320)**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P.Tổng Giám Đốc
Nguyễn Công Anh	Bùi Quốc Việt	Đỗ Lam Điền

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN AN BÌNH